



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 154/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 19 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục đập, hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh Phú Thọ phân loại theo Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước (đập có chiều cao từ 5m trở lên hoặc hồ chứa nước có dung tích toàn bộ từ 50.000 m³ trở lên)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 26/TTr-SNN&MT ngày 09 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành danh mục đập, hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh Phú Thọ phân loại theo Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước (đập có chiều cao từ 5m trở lên hoặc hồ chứa nước có dung tích toàn bộ từ 50.000 m³ trở lên), gồm:

- Đập, hồ chứa nước lớn: 72 công trình;
- Đập, hồ chứa nước vừa: 205 công trình;
- Đập, hồ chứa nước nhỏ: 596 công trình.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, nội dung trình ban hành danh mục đập, hồ chứa nước tại Điều 1 Quyết định này.

- Tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ quản lý, đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước theo quy tại các Nghị định của Chính phủ: số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018, số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018, số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 2101/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 903/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình; Quyết định số 1450/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Giám đốc, Chủ tịch các Công ty TNHH một thành viên thủy lợi: Liễn Sơn, Lập Thạch, Tam Đảo, Phúc Yên; Giám đốc, Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên Khai thác CTTL Hòa Bình; Giám đốc, Chủ tịch Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Khai thác CTTL Phú Thọ và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đinh Công Sứ

Phu lục

DANH MỤC ĐẬP, HỒ CHỨA NƯỚC PHÂN LOẠI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2018/NĐ-CP NGÀY 04 THÁNG 9 NĂM 2018 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ QUẢN LÝ AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA NƯỚC (ĐẬP CÓ CHIỀU CAO TỪ 5M TRỞ LÊN HOẶC HỒ CHỨA NƯỚC CỎ DUNG TÍCH TOÀN BỘ TỪ 50.000 M3 TRỞ LÊN)

(Kèm theo Quyết định số: 154/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh
Phú Thọ)

TT	Tên hồ chứa nước/ huyện, thành, thị	Địa điểm xây dựng (xã, phường)	Dung tích (m3)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	874				
I	ĐẬP, HỒ CHỨA LỚN	72				
1	Hồ Đát Dội	Tiên Lương	442.000,0	19,5	140,4	
2	Hồ Ba Vực	Văn Bán	806.000,0	12,0	1.000,0	
3	Hồ Hàm Kỳ	Hiền Lương	4.375.000,0	20,7	50,0	
4	Hồ Lửa Việt	Hạ Hòa	7.320.000,0	8,2	505,0	
5	Hồ Ngòi Vần	Hiền Lương	9.540.000,0	10,5	165,0	
6	Hồ Xuân Sơn	Xuân Đài	1.620.000,0	38,9	268,0	
7	Hồ Sận Hòa	Lai Đồng	280.000,0	18,0	125,0	
8	Hồ Suối Cái	Thanh Sơn	445.000,0	25,2	123,0	
9	Hồ Tả Giang	Cự Đồng	853.000,0	22,2	290,0	
10	Hồ Khoang Tả	Võ Miếu	425.000,0	19,0	189,0	
11	Hồ Đá Mài	Cự Đồng	527.000,0	23,0	360,0	
12	Hồ Cũ	Võ Miếu	457.000,0	15,0	100,0	
13	Hồ Phụng Mao	Tu Vũ	11.619.000,0	17,0	1.352,6	
14	Hồ Thượng Long	Thượng Long	3.174.000,0	28,4	100,0	
15	Hồ Ngòi Giành	Trung Sơn	39.600.000,0	69,2	245,4	
16	Hồ Xạ Hương	Tam Đảo	13.430.000,0	41,0	240,4	
17	Hồ Thanh Lanh	Bình Tuyên	10.620.000,0	29,0	362,0	
18	Hồ Vĩnh Thành	Đạo Trù	2.730.000,0	23,6	210,0	
19	Hồ Làng Hà	Tam Đảo	2.560.000,0	19,8	230,0	
20	Hồ Bản Long	Tam Đảo	3.400.000,0	21,0	510,0	
21	Hồ Đồng Mỏ	Đạo Trù	5.470.000,0	26,2	350,2	
22	Hồ Gia Khau	Bình Tuyên	782.000,0	23,2	190,0	
23	Hồ Vân Trục	Lập Thạch	8.200.000,0	14,8	520,0	
24	Hồ Bò Lạc	Tam Sơn	2.700.000,0	21,2	380,0	
25	Hồ Suối Sỏi	Yên Lãng	2.700.000,0	27,4	283,0	
26	Hồ Trọng	Mường Bi	4.212.000,0	30,6	275,0	
27	Hồ Đàm Bài	Kỳ Sơn	4.880.000,0	21,0	270,0	
28	Hồ Cạn Thượng	Mường Thàng	4.900.000,0	42,5	199,0	
29	Hồ Vung	Tân Lạc	2.600.000,0	34,0	203,0	
30	Hồ Khả	Mường Vang	1.304.000,0	33,0	220,0	
31	Hồ Suối Ong	Lương Sơn	1.987.000,0	21,0	181,0	
32	Hồ Bằng Gà	Lương Sơn	650.000,0	15,0	71,0	

33	Hồ Ngành	Lương Sơn	1.800.000,0	16,0	80,0	
34	Hồ Đồng Chanh	Lương Sơn	2.000.000,0	15,0	440,0	
35	Hồ Trù Bụa	Mường Bi	2.500.000,0	20,7	238,5	
36	Hồ Ban	Tân Lạc	574.000,0	18,0	80,4	
37	Hồ Phoi	Tân Lạc	1.700.000,0	18,0	102,0	
38	Hồ Cóm 1	Tân Lạc	1.270.000,0	16,8	120,0	
39	Hồ Kem	Tân Lạc	1.670.000,0	22,0	71,6	
40	Hồ Khang Trào	Lạc Sơn	2.200.000,0	30,0	400,0	
41	Hồ Đăng	Lạc Sơn	1.000.000,0	15,0	200,0	
42	Hồ Sông Nước	Yên Thủy	320.000,0	15,6	84,0	
43	Hồ De	Mường Thành	200.000,0	15,0	90,0	
44	Hồ Đại Thắng	An Bình	840.000,0	17,9	204,5	
45	Hồ Đồng Tâm	Lạc Thủy	3.000.000,0	15,0	200,0	
46	Hồ Suối Lòng	Toàn Thắng	500.000,0	15,0	90,0	
47	Hồ Bông Canh	Tân Lạc	700.000,0	19,0	424,0	
48	Hồ Tam	Tân Lạc	500.000,0	23,2	130,0	
49	Hồ U Tà	Tân Lạc	500.000,0	16,0	59,0	
50	Hồ Lao Ca	Tân Lạc	650.000,0	18,0	100,0	
51	Hồ Sam Tạng	Mai Châu	400.000,0	15,0	22,0	
52	Hồ Muôn	Kim Bôi	317.000,0	16,0	86,0	
53	Hồ Suối Con	Kim Bôi	1.020.000,0	19,4	115,0	
54	Hồ Rả	Yên Phú	570.000,0	21,0	70,0	
55	Hồ Nang	Nhân Nghĩa	420.000,0	15,0	170,0	
56	Hồ Rung Chăn	Lạc Sơn	430.000,0	18,0	100,0	
57	Hồ Quốc I	Lạc Sơn	280.000,0	18,0	68,0	
58	Hồ Quốc II	Lạc Sơn	250.000,0	17,0	109,0	
59	Hồ Ngọc	Thượng Cốc	340.000,0	15,0	70,0	
60	Hồ Thống	Lạc Sơn	350.000,0	16,0	160,0	
61	Hồ Nà Chiếu	Cao Sơn	50.000,0	19,0	160,0	
62	Hồ Trung Tiếng	Lạc Sơn	450.000,0	17,0	130,0	
63	Hồ Thím	Lạc Sơn	240.000,0	15,0	120,0	
64	Hồ Đập đội Bắc Phong	Cao Phong	500.000,0	15,0	70,0	
65	Hồ Múi	Cao Phong	121.000,0	17,0	92,5	
66	Hồ Đồng Chứa	Thống Nhất	650.000,0	15,0	100,0	
67	Hồ Mền II	Yên Trị	200.000,0	19,0	100,0	
68	Hồ Me I	Yên Thủy	1.000.000,0	11,5	860,0	
69	Hồ Ninh	Nật Sơn	400.000,0	19,6	48,0	
70	Hồ Rộc Cầu	Yên Phú	450.000,0	15,0	120,0	
71	Hồ Dụ	Kỳ Sơn	623.000,0	17,0	211,3	
72	Hồ Ngọc	Hoà Bình	340.000,0	15,0	112,0	
II	ĐẬP, HỒ CHỨA VỮA	205				
1	Hồ Đàm Thìn	Cẩm Khê	606.000,0	9,4	300,0	
2	Hồ Dộc Gạo	Đồng Lương	1.638.000,0	7,1	80,0	
3	Hồ Nhà Chắp	Phú Khê	605.000,0	10,8	130,0	
4	Hồ Ban	Tiên Lương	1.200.000,0	11,0	50,0	
5	Hồ Dộc Móc	Đoan Hùng	256.000,0	10,0	165,0	

6	Hồ Núi Chùa	Đoan Hùng	665.000,0	8,0	120,0	
7	Hồ Nhà Giặc	Chí Đám	805.000,0	8,9	106,3	
8	Hồ Đồng Phai	Đan Thượng	720.000,0	8,0	656,0	
9	Hồ Cửa Hoảng	Văn Lang	1.410.000,0	5,5	160,0	
10	Hồ Cây Si	Văn Lang	850.000,0	4,0	71,0	
11	Hồ Đầm Chì	Hiền Lương	950.000,0	4,5	110,0	
12	Hồ Đầm Thúi	Hiền Lương	800.000,0	4,5	370,0	
13	Hồ Móng Hội	Hiền Lương	528.000,0	5,0	120,0	
14	Hồ Ngòi Lớn	Hiền Lương	803.000,0	7,0	350,0	
15	Hồ Cửa Khâu	Đan Thượng	1.620.000,0	7,0	120,0	
16	Hồ Trổ Lợi	Vạn Xuân	150.000,0	10,3	198,0	
17	Hồ Phương Thịnh	Vạn Xuân	585.000,0	8,5	220,0	
18	Hồ Đồng Hạ	Vạn Xuân	960.000,0	4,0	150,0	
19	Hồ Suối Lô	Lai Đồng	10.800,0	14,0	60,0	
20	Hồ Suối Mận	Lai Đồng	30.000,0	12,0	41,0	
21	Hồ Ngọn Bến	Xuân Đài	120.000,0	11,5	60,0	
22	Hồ Hồ Ron	Hoàng Cương	266.000,0	11,0	80,0	
23	Hồ Độc Đồi	Đông Thành	240.000,0	12,0	50,0	
24	Hồ Ba Gạc	Hoàng Cương	540.000,0	12,4	83,0	
25	Hồ Phụng Thượng	Đông Thành	124.000,0	10,0	150,0	
26	Hồ Trâm Sát	Liên Minh	890.000,0	6,9	426,0	
27	Hồ Dục Giữa	Hoàng Cương	60.000,0	10,0	50,0	
28	Hồ Độc Khuyết	Đông Thành	106.000,0	10,0	120,0	
29	Hồ Dục Đầm	Hoàng Cương	42.000,0	13,0	40,0	
30	Hồ Dục Hạp	Hoàng Cương	84.000,0	14,0	35,0	
31	Hồ Đầm Gai	Yên Sơn	1.490.000,0	7,0	376,5	
32	Hồ Gốc Sỏ	Võ Miếu	350.000,0	12,0	105,0	
33	Hồ Mất Ngựa	Võ Miếu	196.000,0	12,0	150,0	
34	Hồ Hem	Hương Cẩn	120.000,0	12,0	80,0	
35	Hồ Suối Đứng	Yên Sơn	964.000,0	13,9	158,6	
36	Hồ Mang Bão	Văn Miếu	110.000,0	12,5	120,0	
37	Hồ Suối Rồng	Thanh Thủy	1.586.000,0	12,1	100,0	
38	Hồ Độc Giang	Xuân Viên	1.293.000,0	12,0	128,0	
39	Hồ Song Diện	Xuân Lũng	500.000,0	10,0	182,0	
40	Hồ Nhà Nhen	Xuân Lũng	500.000,0	8,5	60,0	
41	Hồ Lăng Khung	Trạm Thản	115.000,0	13,0	40,0	
42	Hồ Hóc Trai	Hy Cương	210.000,0	10,0	230,0	
43	Hồ Lập Đình	Xuân Hòa	2.058.000,0	10,0	275,0	
44	Hồ Thanh Cao	Xuân Hòa	900.000,0	7,3	600,0	
45	Hồ Trại Trâu	Xuân Hòa	330.600,0	5,5	540,0	
46	Hồ Khuân	Hải Lự	1.090.000,0	4,3	180,0	
47	Hồ Đa Mang	Tiên Lữ	1.210.000,0	8,5	280,0	
48	Hồ Thiên Lĩnh	Lập Thạch	1.080.000,0	6,0	150,0	
49	Hồ Đồng Khoắm	Thái Hòa	840.000,0	13,0	120,0	
50	Hồ Lý Đặng	Hợp Lý	5.600,0	10,0	70,0	
51	Hồ Thùng Lùng	Hợp Lý	5.000,0	12,0	95,0	

52	Hồ Giếng Giát	Hợp Lý	6.000,0	10,0	100,0	
53	Hồ Ngọc Hoa	Hợp Lý	550.000,0	6,5	40,0	
54	Hồ Ngọc Đá	Sông Lô	612.000,0	6,9	65,0	
55	Hồ Thạch Soạn	Yên Lãng	560.000,0	7,0	180,0	
56	Hồ Mả Sảng	Yên Lãng	400.000,0	10,0	165,0	
57	Chằm Vàng	Liên Hòa	34.000,0	10,0	70,0	
58	Rừng Gia	Tam Dương	630.000,0	6,0	212,0	
59	Đá Bạc 2	Thái Hòa	200.000,0	10,0	110,0	
60	Hồ Phân Lân Thượng	Đạo Trù	665.000,0	8,5	253,5	
61	Hồ Châu Mè	Đà Bắc	1.300.000,0	13,0	90,0	
62	Liên hồ Phú Lão	Lạc Thủy	2.330.000,0	10,5	125,0	
63	Hồ Yên Bồng I	Lạc Thủy	1.200.000,0	14,0	160,0	
64	Hồ Rộc Chuối	Lạc Thủy	720.000,0	12,5	118,2	
65	Hồ Rộc Cọ	Lạc Thủy	1.900.000,0	12,5	76,0	
66	Hồ Bãi Bông	Cao Phong	430.000,0	18,0	100,0	
67	Hồ Lầy	Thung Nai	200.000,0	13,5	62,3	
68	Hồ Trung Thủy Nông	Cao Phong	147.000,0	15,3	70,3	
69	Hồ An Thịnh I	Cao Dương	520.000,0	8,0	45,0	
70	Hồ Đom	Liên Sơn	550.000,0	10.42	114.63	
71	Hồ Đồng Bứa (Hồ Yên Lịch I)	Cao Dương	640.000,0	10,0	240,0	
72	Hồ Nam Thượng	Hợp Kim	701.000,0	13,6	137,0	
73	Hồ Bình Tân	Hợp Kim	156.000,0	10,0		
74	Hồ Nà Măng	Mường Động	207.000,0	10,5	118,0	
75	Hồ Cành	Dũng Tiến	700.000,0	11,0	120,0	
76	Hồ Cầu	Nật Sơn	202.000,0	13,6	120,5	
77	Hồ 5+6	Yên Thủy	1.025.000,0	12,7	57,9	
78	Hồ 7+8	Yên Thủy	270.000,0	13,6	120,9	
79	Hồ Vành	Thượng Cốc	293.000,0	14,7	74,6	
80	Hồ Tày Măng	Đà Bắc	380.000,0	14,0	300,0	
81	Hồ Sáng Trong	Nật Sơn	39.600,0	10,0	98,0	
82	Hồ Nhội	Kim Bôi	150.000,0	10,0		
83	Hồ Xóm Cốc	Lạc Thủy	600.000,0	12,5	100,0	
84	Hồ Đồi Vầu	Lạc Thủy	780.000,0	11,0	230,0	
85	Hồ Cây Mào	An Bình	780.000,0	12,6	120,0	
86	Hồ Rộc Lá	Lạc Thủy	850.000,0	12,6	100,0	
87	Hồ Rộc Cốc	Lạc Thủy	570.000,0	13,1	121,0	
88	Hồ Rộc Ngường	An Nghĩa	624.000,0	12,0	125,0	
89	Hồ Tuồng	Thung Nai	60.000,0	12,0	96,0	
90	Hồ Nhò	Thung Nai	142.000,0	13,5	62,3	
91	Hồ Loòn	Thung Nai	100.000,0	11,7	120,0	
92	Hồ Nà Tạng	Tân Lạc	500.000,0	11,0	40,0	
93	Hồ Nà Ai	Tân Lạc	581.000,0	11,2	125,9	
94	Hồ Khả	Mai Châu	950.000,0	12,0	150,0	
95	Hồ Ngõa (Lọng Sáng)	Bao La	500.000,0	10,0	52,0	
96	Hồ Tông Đậu	Mai Châu	600.000,0	12,0	51,0	
97	Hồ Vốc	Yên Phú	900.000,0	12,0	220,0	

98	Hồ Re	Nhân Nghĩa	750.000,0	12,0	150,0	
99	Hồ Lục	Đại Đồng	600.000,0	10,0	96,0	
100	Hồ Rải	Thượng Cốc	350.000,0	13,0	95,0	
101	Hồ Rộc Chu	Thượng Cốc	150.000,0	13,0	100,0	
102	Hồ Khạ Nang	Lạc Sơn	570.000,0	12,0	98,0	
103	Hồ Ngọc Khánh + Ngọc Cáo	Lạc Sơn	700.000,0	12,0	342,0	
104	Hồ Át	Lạc Sơn	500.000,0	11,0	134,3	
105	Hồ Vín thượng	Lạc Sơn	720.000,0	6,0	300,0	
106	Hồ Đàng	Lạc Sơn	480.000,0	11,8	100,0	
107	Hồ Đập Khang	Yên Phú	640.000,0	11,0	30,0	
108	Hồ Cang	Quy Đức	720.000,0	13,8	200,0	
109	Hồ Nà Tầm	Cao Sơn	800.000,0	12,0	260,0	
110	Hồ Khang Mòi	Tân Hòa	550.000,0	10,5	115,0	
111	Hồ Thống Nhất	Thống Nhất	650.000,0	14,5	200,0	
112	Hồ Đông Gạo	Thống Nhất	650.000,0	11,0	112,0	
113	Hồ Trác	Yên Thủy	900.000,0	10,0	250,0	
114	Hồ Lương Mỹ	Lạc Lương	560.000,0	14,0	100,0	
115	Hồ Luông Bai	Yên Trị	700.000,0	14,0	150,0	
116	Hồ Văn Đại 2	Tân Lạc	300.000,0	11,0	56,5	
117	Hồ Văn Đại I	Tân Lạc	500.000,0	10,0	71,5	
118	Hồ Cóm 2	Tân Lạc	400.000,0	13,0	102,0	
119	Hồ Suối 2	Tân Lạc	200.000,0	10,0	75,0	
120	Hồ Cảnh Dầu	Tân Lạc	200.000,0	12,0	95,0	
121	Hồ Tọ	Tân Lạc	150.000,0	13,0	129,5	
122	Hồ Mụ	Tân Lạc	130.000,0	11,0	134,8	
123	Hồ Nghe	Toàn Thắng	78.000,0	13,0	170,0	
124	Hồ Học Hè	Toàn Thắng	59.000,0	10,1		
125	Hồ Má	Nhân Nghĩa	350.000,0	12,0	120,0	
126	Hồ Đàm Đạo	Nhân Nghĩa	300.000,0	12,0	80,0	
127	Hồ Quốc III	Lạc Lương	250.000,0	12,0	93,0	
128	Hồ Pheo	Lạc Lương	660.000,0	14,0	131,0	
129	Hồ Chóng	Quyết Thắng	800.000,0	13,0	98,0	
130	Hồ Trang I	Thượng Cốc	250.000,0	10,0	64,0	
131	Hồ Vôi	Lạc Sơn	180.000,0	10,0	116,0	
132	Hồ Kho	Quyết Thắng	380.000,0	12,0	132,0	
133	Hồ Quéo	Lạc Sơn	280.000,0	12,0	150,0	
134	Cụm Hồ Đờm, Chiềng, Cầm, Vó Chội, Bai Ương	Lạc Sơn	290.000,0	10,0	45,0	
135	Hồ Tre II	Thượng Cốc	215.000,0	12,0	70,0	
136	Hồ Rộc Át	Thượng Cốc	500.000,0	11,0	159,0	
137	Hồ Khặt	Thượng Cốc	490.000,0	12,0	120,0	
138	Hồ Bura Khân	Yên Phú	400.000,0	11,0	223,0	
139	Hồ Đập Đa	Yên Phú	420.000,0	11,0	100,0	
140	Hồ Khoang Chia	Đại Đồng	120.000,0	12,0	120,0	
141	Hồ Cốc Quân	Đại Đồng	200.000,0	10,0	90,0	

142	Hồ Nà Sùng	Thống Nhất	580.000,0	12,0	95,0	
143	Hồ Nà Thềm	Thống Nhất	410.000,0	11,9	118,0	
144	Hồ Rộc Xả	Thống Nhất	500.000,0	12,0	50,0	
145	Hồ 3/2	Mai Châu	450.000,0	12,0	90,0	
146	Hồ Nà Phất	Mai Châu	300.000,0	10,0	50,0	
147	Hồ Suối Hoa	Đà Bắc	400.000,0	13,0	40,0	
148	Hồ Pu Ông	Đức Nhân	30.000,0	12,0	60,0	
149	Hồ Ca Long	Tân Pheo	30.000,0	12,0	40,0	
150	Hồ xóm Vồ 2	Cao Phong	70.000,0	14,5	47,9	
151	Hồ Đập Đại	Cao Phong	100.000,0	10,0	40,0	
152	Hồ Thiều	Cao Phong	100.000,0	12,0	40,0	
153	Hồ Sông Vồ	Lạc Lương	320.000,0	11,0	330,0	
154	Hồ Đàm Khụ	Lạc Sơn	300.000,0	12,0	120,0	
155	Hồ Mạnh Đàng	Thượng Cốc	395.000,0	11,0	25,0	
156	Hồ Đặng + hồ Vâng	Quyết Thắng	112.000,0	11,0	50,0	
157	Hồ Bấc	Lạc Sơn	350.000,0	10,5	55,0	
158	Hồ Đập Lay	Lạc Sơn	360.000,0	10,5	70,0	
159	Hồ Ai Hòa	Quyết Thắng	120.000,0	11,0	50,0	
160	Hồ Rộc Khanh	Quyết Thắng	70.000,0	11,0	37,0	
161	Hồ Rộc Kháo	Lạc Sơn	180.000,0	11,0	90,0	
162	Hồ Chuông	Yên Phú	10.000,0	12,0	122,0	
163	Hồ Rộc	Ngọc Sơn	110.000,0	12,0	50,0	
164	Hồ Bận	Lạc Sơn	10.000,0	11,0	110,0	
165	Hồ Quáy, Hồ Chát	Lạc Sơn	100.000,0	12,0	70,0	
166	Hồ Ráy	Lạc Sơn	300.000,0	14,0	186,0	
167	Hồ Láo Ngảo	Kỳ Sơn	120.000,0	10,0	110,0	
168	Hồ Đầu Cầu	Liên Hòa	108.000,0	10,0	120,0	
169	Hồ Chăm Cò	Liên Hòa	100.500,0	11,0	98,0	
170	Hồ Vó Khơi	Lạc Lương	120.000,0	13,0	130,0	
171	Hồ Liếm	Yên Thủy	120.000,0	13,0	100,0	
172	Hồ Rộc Bót	Yên Trị	240.000,0	12,0	100,0	
173	Hồ Mèn I	Yên Trị	120.000,0	14,0	100,0	
174	Hồ Đàm Hồng	Lạc Lương	80.000,0	10,0	520,0	
175	Hồ Rộc Trung	Hợp Kim	141.000,0	10,7	109,3	
176	Hồ Rộc Tín	Hợp Kim	126.000,0	10,4	53,1	
177	Hồ Ốc	Nật Sơn	167.000,0	10,6	66,4	
178	Hồ Láu Ráy	Nật Sơn	118.000,0	11,0	96,5	
179	Hồ Cuôi	Nật Sơn	170.000,0	10,6	50,0	
180	Hồ Tọ	Tân Lạc	62.307,0	8,0	34,0	
181	Hồ Yên Lịch II	Lương Sơn	300.000,0	10,0	82,0	
182	Hồ Hương Hòa	Lương Sơn	450.000,0	10,0	58,0	
183	Hồ Mu Mạ	Lạc Sơn	1.100.000,0	10,0	270,0	
184	Hồ Đá Bạc	An Nghĩa	1.900.000,0	7,0	380,0	
185	Hồ Ngọc Lương II	Yên Trị	800.000,0	5,5	1.500,0	
186	Hồ Ngọc Lương I	Yên Trị	870.000,0	6,0	1.300,0	
187	Hồ Đàm Sóng	Yên Thủy	130.000,0	12,0	150,0	
188	Hồ Đồng Bến	Kỳ Sơn	1.300.000,0	9,0	150,0	

189	Hồ Mè	Kỳ Sơn	500.000,0	8,0	80,0	
190	Hồ An Thịnh II	Kỳ Sơn	500.000,0	8,0	80,0	
191	Hồ Rọm	Kỳ Sơn	300.000,0	10,0	250,0	
192	Hồ Đồn Rồng	An Bình	560.000,0	7,2	75,0	
193	Hồ Đồi Bồn	Lạc Thủy	540.000,0	10,0	168,0	
194	Hồ Đàm Khánh	Lạc Thủy	1.028.000,0	3,9	147,0	
195	Hồ Đồng Huống	Liên Hòa	720.000,0	11,0	115,5	
196	Hồ Cha Lang	Mai Hạ	680.000,0	3,6	430,0	
197	Hồ Đàm Sóng	Đại Đồng	670.000,0	7,0	229,0	
198	Hồ Rộc Bưởi	Lạc Sơn	550.000,0	7,0	150,0	
199	Hồ Cót	Đà Bắc	650.000,0	12,0	300,0	
200	Hồ Thăng	Đà Bắc	50.000,0	10,0	40,0	
201	Hồ Me II	Yên Thủy	500.000,0	7,5	540,0	
202	Hồ Ba Sào	Lạc Lương	540.000,0	8,5	600,0	
203	Hồ Bai Cái	Yên Trị	900.000,0	3,0	400,0	
204	Hồ Rộc Bít	Yên Trị	156.000,0	11,0	50,0	
205	Hồ Nước Tra	Cao Phong	700.000,0	14,8	50,0	
III	ĐÁP, HỒ CHÚA NHỎ	597				
1	Hồ Đồng Kiềng	Tiên Lương	120.000,0	3,8	128,0	
2	Hồ Cau	Tiên Lương	115.000,0	3,0	40,0	
3	Hồ Khán Than	Tiên Lương	284.000,0	6,5	120,0	
4	Hồ Đồng Nguyễn	Tiên Lương	70.000,0	3,5	146,0	
5	Hồ Rôm	Tiên Lương	28.000,0	5,0	100,0	
6	Hồ Đát Ban	Tiên Lương	237.000,0	8,0	125,0	
7	Hồ Độc Chặng	Cẩm Khê	25.000,0	6,0	70,0	
8	Hồ Độc Cỏ	Phú Khê	20.000,0	5,5	50,0	
9	Hồ Rôm	Tiên Lương	450.000,0	4,0	100,0	
10	Hồ Chợ Giời	Đồng Lương	58.000,0	3,5	300,0	
11	Hồ Ô Dô	Phú Khê	48.000,0	5,0	70,0	
12	Hồ Hang Thạch	Vân Bán	125.000,0	6,8	105,0	
13	Hồ Vực Si	Cẩm Khê	450.000,0	6,0	70,0	
14	Hồ Đá Trắng	Vân Bán	68.000,0	6,8	50,2	
15	Hồ Đồng Ba	Phú Khê	120.000,0	5,5	105,0	
16	Hồ Ấu	Hùng Việt	53.000,0	6,5	60,0	
17	Hồ Đàm Ngà	Bằng Luân	13.000,0	6,0	54,0	
18	Hồ Đồng Quýt	Chí Đám	31.000,0	6,0	130,0	
19	Hồ Đồng Mầu	Chí Đám	400.000,0	4,0	180,0	
20	Hồ Cây Chanh	Đoan Hùng	60.000,0	5,0	73,0	
21	Hồ Sau Nhà	Đoan Hùng	18.000,0	5,5	42,0	
22	Hồ Cây Rùa	Đoan Hùng	17.000,0	6,0	63,0	
23	Hồ Đồng Miếu	Chí Đám	76.000,0	3,5	65,0	
24	Hồ Vĩnh Lại	Chí Đám	217.000,0	5,6	92,0	
25	Hồ Gò Chùa	Chí Đám	115.000,0	5,5	160,0	
26	Hồ Gò Cao	Đoan Hùng	160.000,0	7,0	170,0	
27	Hồ Ông Vàng	Bằng Luân	8.000,0	5,0	25,0	
28	Hồ Đồng Nhả	Bằng Luân	104.000,0	9,0	27,0	
29	Hồ Ba Gạc	Chân Mộng	60.000,0	4,0	43,0	

30	Hồ Tiên ả	Chân Mộng	400.000,0	8,0	49,0	
31	Hồ Chòi	Đoan Hùng	42.000,0	5,5	32,0	
32	Hồ Bờ Huyết	Đoan Hùng	50.000,0	4,0	50,0	
33	Hồ Núi Đầu	Đoan Hùng	207.000,0	9,5	73,0	
34	Hồ Lê	Đoan Hùng	96.000,0	6,0	257,0	
35	Hồ Hóp	Bằng Luân	21.000,0	7,5	28,0	
36	Hồ Long Lanh	Tây Cốc	286.000,0	8,0	53,4	
37	Hồ Phai Ngay	Tây Cốc	210.000,0	7,0	42,0	
38	Hồ Đàm Thân	Tây Cốc	114.000,0	5,0	29,0	
39	Hồ Đàm Mùi	Tây Cốc	39.000,0	7,0	72,0	
40	Hồ Độc Cọ	Đoan Hùng	48.000,0	5,5	43,0	
41	Hồ Trầm Cọ	Chí Đám	210.000,0	8,0	180,0	
42	Hồ Đá Đen	Chân Mộng	364.000,0	8,9	150,3	
43	Hồ Chung Quan	Chân Mộng	66.000,0	5,0	118,0	
44	Hồ Lò Láu	Chân Mộng	20.000,0	6,0	106,0	
45	Hồ Đàm Luông	Bằng Luân	29.000,0	5,5	50,0	
46	Hồ Cây Đa	Chân Mộng	130.000,0	6,5	32,0	
47	Hồ Mỏ Lắm	Đan Thượng	120.000,0	4,3	74,0	
48	Hồ Cây Quân	Đan Thượng	175.000,0	3,5	53,0	
49	Hồ Khe Ban	Văn Lang	22.000,0	7,0	50,0	
50	Hồ Hồ Trò	Văn Lang	26.000,0	6,0	55,0	
51	Hồ Đồng Tranh 1	Văn Lang	175.000,0	4,3	180,0	
52	Hồ Ngòi Gàn	Văn Lang	117.000,0	5,2	120,0	
53	Hồ Cây Trám	Văn Lang	84.000,0	5,0	90,0	
54	Hồ Độc Xuôi	Đan Thượng	30.000,0	5,0	200,0	
55	Hồ Hồ Tre	Yên Kỳ	80.000,0	5,0	41,6	
56	Hồ Đàm Rậm	Hạ Hòa	10.000,0	5,0	65,0	
57	Hồ Đồng Văn	Hiền Lương	50.000,0	3,0	60,0	
58	Hồ Khe Miếu	Hiền Lương	51.000,0	5,0	48,0	
59	Hồ Khe Đen	Hiền Lương	58.000,0	5,0	55,0	
60	Hồ Cầu Ván	Hiền Lương	53.000,0	4,0	110,0	
61	Hồ Phai Thảo	Hiền Lương	36.000,0	5,0	35,0	
62	Hồ Phai Làng	Hiền Lương	153.000,0	3,5	70,0	
63	Hồ Cây Sy	Hiền Lương	460.000,0	6,5	50,0	
64	Hồ Thăng Lợi	Vĩnh Chân	440.000,0	9,5	48,0	
65	Hồ Cây Quýt	Đan Thượng	216.000,0	5,0	197,2	
66	Hồ Cây Sến	Vĩnh Chân	50.000,0	6,2	40,0	
67	Hồ Đàm Gốc	Đan Thượng	60.000,0	7,0	130,0	
68	Hồ Chăm Giếng	Bình Phú	153.000,0	5,0	85,0	
69	Hồ Bờ Lớn	Phú Mỹ	78.000,0	3,5	100,0	
70	Hồ Độc Hã	Phú Mỹ	177.500,0	3,5	60,0	
71	Hồ Núi Mãn	Phú Mỹ	135.000,0	5,0	200,0	
72	Hồ Hoảng	Phú Mỹ	324.000,0	3,0	400,0	
73	Hồ Độc Cai	Phú Mỹ	60.000,0	6,0	70,0	
74	Hồ Ba Gò	Trạm Thản	127.000,0	9,0	60,0	
75	Hồ Hoàng Dư	Phù Ninh	88.000,0	6,0	90,0	
76	Hồ Bờ Hòn	Phù Ninh	68.000,0	6,0	180,0	

77	Hồ Độc Vả	Trạm Thán	50.000,0	6,0	50,0	
78	Hồ Đồng Thọc	Trạm Thán	66.000,0	3,5	30,0	
79	Hồ Trầm Nọc	Dân Chủ	217.800,0	4,8	500,0	
80	Hồ Độc Nưa	Phú Mỹ	57.000,0	5,5	69,0	
81	Hồ Độc Dâu	Phú Mỹ	17.100,0	6,0	35,0	
82	Hồ Cây Vải	Phú Mỹ	120.000,0	3,0	500,0	
83	Hồ Im	Phù Ninh	62.000,0	6,0	47,0	
84	Hồ Trầm Dừng	Phú Thọ	63.000,0	2,5	15,0	
85	Hồ Độc Làng	Phong Châu	28.000,0	5,5	97,0	
86	Hồ Cao Dao	Phong Châu	27.000,0	5,0	70,0	
87	Hồ Ông Chìm	Phong Châu	18.000,0	9,0	60,0	
88	Hồ Cây Đa	Phú Thọ	115.000,0	5,2	130,8	
89	Hồ Đồng Gà	Phú Thọ	54.400,0	5,5	70,0	
90	Hồ Tô Quạ	Thọ Văn	50.000,0	8,0	59,0	
91	Hồ Cửa Rừng	Thọ Văn	151.000,0	5,0	292,0	
92	Hồ Dăm Cù	Vạn Xuân	220.600,0	8,0	136,0	
93	Hồ Nhà Chè	Vạn Xuân	210.800,0	7,6	210,0	
94	Hồ Trong Đồng	Thọ Văn	36.000,0	9,0	36,0	
95	Hồ Độc Mạ	Vạn Xuân	23.000,0	6,5	80,0	
96	Hồ Độc Ngà	Vạn Xuân	20.000,0	5,0	36,0	
97	Hồ Rộc Đâm	Vạn Xuân	140.000,0	7,0	36,0	
98	Hồ Bờ Hồ	Hiền Quan	31.000,0	7,0	40,0	
99	Hồ Ao Gò	Hiền Quan	10.000,0	6,0	52,0	
100	Hồ Nà Vương	Lai Đồng	60.000,0	6,0	50,0	
101	Hồ Đồng Nai	Lai Đồng	28.000,0	5,0	38,0	
102	Hồ Nhá	Lai Đồng	65.000,0	7,0	46,0	
103	Hồ Thà Hứa	Lai Đồng	70.000,0	8,1	45,0	
104	Hồ Dung Bùng	Minh Đài	33.000,0	6,0	30,0	
105	Hồ Đồng Mè	Tân Sơn	17.000,0	5,0	15,0	
106	Hồ Bãi Na	Đông Thành	12.000,0	5,0	49,5	
107	Hồ Ba Xã	Thanh Ba	74.700,0	5,0	35,0	
108	Hồ Đám Cuồng	Đông Thành	1.950,0	8,0	40,0	
109	Hồ Độc Hâu	Đông Thành	30.800,0	6,0	76,0	
110	Hồ Hồ Nong	Quảng Yên	18.000,0	7,0	30,0	
111	Hồ Bãi Ba	Chí Tiên	27.000,0	5,0	50,0	
112	Hồ Nong Móc	Thanh Ba	28.000,0	6,0	15,0	
113	Hồ Hồ Thún	Hoàng Cương	14.000,0	7,0	40,0	
114	Hồ Đầm Vinh	Thanh Ba	14.000,0	6,0	40,0	
115	Hồ Nhà Kề	Đông Thành	9.000,0	6,0	45,0	
116	Hồ Núi Ngõa	Đông Thành	29.000,0	6,0	30,0	
117	Hồ Làng Bả	Đông Thành	18.000,0	5,5	60,0	
118	Hồ Đồng Kính	Đông Thành	6.000,0	8,0	60,0	
119	Hồ Châu Đầm	Đông Thành	49.200,0	6,0	30,0	
120	Hồ Phai Rìn	Đông Thành	421.000,0	5,5	700,0	
121	Hồ Khe Ren	Đông Thành	25.000,0	8,0	150,0	
122	Hồ Ao Rùa	Đông Thành	20.000,0	5,0	180,0	
123	Hồ Đồng Trẹo	Hoàng Cương	7.500,0	8,0	115,0	

124	Hồ Đồi Cao	Hoàng Cương	56.000,0	9,5	118,5	
125	Hồ Núi Cầu	Đông Thành	56.000,0	8,0	85,0	
126	Hồ Ao Dộc	Hoàng Cương	85.000,0	5,0	120,0	
127	Hồ Cái Tre	Thanh Ba	57.000,0	6,0	30,0	
128	Hồ Quán Sầu	Thanh Ba	179.500,0	5,0	230,0	
129	Hồ Độc Liễu	Chí Tiên	9.000,0	5,0	20,0	
130	Hồ Đồng Đen	Quảng Yên	12.000,0	5,0	28,0	
131	Hồ Hy Hương	Quảng Yên	6.000,0	5,0	22,0	
132	Hồ Bãi Bằng K5	Chí Tiên	7.500,0	6,0	35,0	
133	Hồ Dục Mai	Hoàng Cương	12.000,0	5,0	80,0	
134	Hồ Ao Da	Hoàng Cương	7.500,0	5,8	42,0	
135	Hồ Chim Tắm	Hoàng Cương	7.000,0	6,0	40,0	
136	Hồ Hồ Thiệu	Hoàng Cương	6.000,0	6,0	30,0	
137	Hồ Khu Mỹ	Chí Tiên	18.000,0	7,5	40,0	
138	Hồ Trại Cau	Tĩnh Nhuệ	15.000,0	6,5	70,0	
139	Hồ Lầu	Võ Miếu	220.000,0	7,5	35,0	
140	Hồ Tân Bình	Võ Miếu	45.000,0	5,0	30,0	
141	Hồ Mố	Yên Sơn	48.000,0	7,0	50,0	
142	Hồ Suối Thía	Khả Cửu	50.000,0	7,0	70,0	
143	Hồ Thống Nhất	Thanh Sơn	30.000,0	7,5	80,0	
144	Hồ khu Ông Niệm	Thanh Sơn	15.000,0	5,0	40,0	
145	Hồ Chương	Võ Miếu	48.000,0	7,0	35,0	
146	Hồ Sụ	Đào Xá	427.000,0	6,9	94,0	
147	Hồ Đồng Trong	Tu Vũ	16.000,0	7,0	108,0	
148	Hồ Suối Rêu	Tu Vũ	20.000,0	8,0	150,0	
149	Hồ Đồng Khô	Tu Vũ	60.000,0	2,0	120,0	
150	Hồ Giếng Sủi	Tu Vũ	158.000,0	3,0	980,0	
151	Hồ Dộc Hẹp	Đào Xá	218.000,0	4,4	40,0	
152	Hồ Gò Hèo	Đào Xá	360.000,0	8,0	100,0	
153	Hồ Vườn Lim	Đào Xá	25.000,0	5,0	50,0	
154	Hồ Lò Than	Đào Xá	10.000,0	6,0	35,0	
155	Hồ Cây Xén	Hy Cương	80.000,0	2,5	120,0	
156	Hồ Khe Vắn	Yên Lập	400.000,0	7,5	80,0	
157	Hồ Trò	Yên Lập	480.000,0	5,5	100,0	
158	Hồ Hồ Mí	Yên Lập	35.000,0	5,0	36,0	
159	Hồ Mu Niên	Yên Lập	150.000,0	8,5	500,0	
160	Hồ Vó	Yên Lập	60.000,0	3,0	100,0	
161	Hồ Ao Âu	Yên Lập	147.000,0	6,0	30,0	
162	Hồ Ao Mè	Yên Lập	248.000,0	2,0	200,0	
163	Hồ Ao Hèo	Yên Lập	108.000,0	2,5	25,0	
164	Hồ Ao Bon	Yên Lập	259.000,0	3,5	189,0	
165	Hồ Quyền	Yên Lập	56.000,0	3,0	120,0	
166	Hồ Ao Làng	Sơn Lương	50.000,0	2,5	35,0	
167	Hồ Suối Cái	Sơn Lương	167.000,0	9,5	67,0	
168	Hồ Vỡ	Sơn Lương	200.000,0	5,2	99,3	
169	Hồ Bì K4	Minh Hòa	21.900,0	5,5	65,0	

170	Hồ Ao Ma	Thượng Long	105.000,0	5,0	31,0	
171	Hồ Nạc	Thượng Long	63.000,0	3,0	25,0	
172	Hồ Bì	Xuân Viên	104.000,0	4,0	170,0	
173	Hồ Lỗi	Xuân Viên	60.000,0	5,0	46,0	
174	Hồ Queo	Xuân Viên	57.000,0	3,0	82,0	
175	Hồ Bến Sét	Xuân Viên	12.000,0	6,5	110,0	
176	Hồ Suối Dân	Yên Lập	24.000,0	5,0	60,0	
177	Hồ Tân Hội	Sơn Lương	57.500,0	5,0	200,0	
178	Hồ Đá Mài	Sơn Lương	55.000,0	8,5	65,5	
179	Hồ Hóc Ngánh	Xuân Lũng	200.000,0	3,0	20,0	
180	Đập Sù Sù	Khả Cửu		6,0	18,0	
181	Đập Suối Hàng	Thanh Thủy		5,0	30,0	
182	Đập Ngòi Lao	Sơn Lương		5,0	100,0	
183	Đập Mài Dao	Xuân Viên		9,0	25,0	
184	Đập Khi Dòm	Thượng Long		5,0	30,0	
185	Đập Cây Gáo	Trạm Thản		6,0	30,0	
186	Chùa Me	Thái Hòa	62.000,0	7,0	100,0	
187	Ao Bầu	Thái Hòa	60.000,0	1,2	30,0	
188	Ao Dài	Thái Hòa	37.000,0	5,0	55,0	
189	Nhà Thị	Thái Hòa	30.000,0	6,0	40,0	
190	Đồng Thiếc	Thái Hòa	31.000,0	5,0	133,6	
191	Đốc Đá	Thái Hòa	35.000,0	6,0	135,8	
192	Ngã Trám	Liên Hòa	5.000,0	5,0	60,0	
193	Đồi Bìa	Tiên Lữ	130.000,0	3,0	180,0	
194	Ao Làng	Liên Hòa	61.000,0	4,5	120,0	
195	Ba Gò	Tam Dương	126.000,0	6,0	180,0	
196	Dộc Vùng	Tam Dương	81.000,0	3,0	85,0	
197	Đồng Giềng	Hội Thịnh	266.000,0	5,0	120,0	
198	Trúng Ròng	Hội Thịnh	79.000,0	4,9	248,0	
199	Thôn Cao	Tam Dương	70.000,0	2,9	55,0	
200	Mé sau 2	Tam Dương	150.000,0	5,5	131,3	
201	Phú Lợi	P. Vĩnh Phúc	54.000,0	3,5	50,0	
202	Hồ Đông Câu	Phường Xuân Hòa	383.000,0	5,6	335,0	
203	Hồ Đập Ba	Phường Xuân Hòa	200.000,0	5,9	253,5	
204	Tân Bình	Phường Xuân Hòa	74.000.000,0	5,6	126,0	
205	Hồ Hương Đà	Bình Xuyên	495.000,0	7,0	260,0	
206	Hồ Sớ Dù	Tam Dương Bắc	162.000,0	5,0	174,0	
207	Hồ Đồng Nhập	Tam Dương Bắc	178.000,0	8,0	165,0	
208	Hồ Độc Chuối	Đại Đình	13.400,0	5,3	90,0	
209	Hồ Sang Kén	Đạo Trù	321.738,0	5,0	70,0	
210	Hồ Đồng Thụt	Đạo Trù	56.102,0	5,1	160,0	
211	Hồ Đồng Ôn	Đạo Trù	150.000,0	7,0	114,0	
212	Hồ Cây Vinh	Tam Dương Bắc	13.250,0	5,0	111,0	
213	Hồ Cầu Sậu	Bình Xuyên	82.000,0	3,0	300,0	
214	Hồ Hiệp Hòa	Bình Xuyên	290.000,0	5,0	540,0	
215	Hồ Gốc Gạo	Bình Xuyên	112.000,0	4,0	193,0	
216	Hồ Hoàng Oanh	Bình Xuyên	60.000,0	3,0	150,0	

217	Hồ Tùng Sơn	Bình Xuyên	50.000,0	2,0	70,0	
218	Hồ Sơn Bì	Bình Xuyên	75.000,0	2,5	309,0	
219	Hồ Tân Ngọc	Bình Xuyên	60.500,0	1,0	160,0	
220	Hồ Rừng Thần	Bình Xuyên	119.400,0	2,0	210,0	
221	Hồ La Cốc	Bình Xuyên	150.000,0	1,5	120,0	
222	Hồ Phân Lân Hạ	Đạo Trù	100.000,0	2,5	28,0	
223	Hồ Trại Mái	Đại Đình	55.870,0	1,7	175,0	
224	Hồ Đồng Bông	Tam Dương	108.000,0	3,7	120,0	
225	Hồ Đồng Láng	Tam Dương Bắc	58.000,0	3,0	151,0	
226	Hồ Đồng Xồm	Lập Thạch	28.000,0	6,0	120,0	
227	Hồ Đồng Núi	Lập Thạch	26.000,0	5,0	90,0	
228	Hồ Bồ Tinh	Lập Thạch	2.000,0	6,0	30,0	
229	Hồ Ao Phai	Lập Thạch	71.000,0	5,5	47,0	
230	Hồ Hang Chăn	Lập Thạch	160.000,0	7,0	57,0	
231	Hồ Xuân Trạch	Lập Thạch	85.000,0	3,5	104,0	
232	Hồ Làng Nà	Lập Thạch	75.000,0	3,0	100,0	
233	Hồ Đồng Lâm	Lập Thạch	11.000,0	5,0	60,0	
234	Hồ Bãi Mé	Lập Thạch	290.000,0	5,0	150,0	
235	Hồ Ngọc Múc	Lập Thạch	240.000,0	2,0	100,0	
236	Hồ Ngọc Kho	Lập Thạch	100.000,0	2,5	90,0	
237	Hồ Đập Múc	Lập Thạch	80.000,0	3,4	118,0	
238	Hồ Đồng Ngược	Thái Hòa	94.000,0	3,0	70,0	
239	Hồ Rừng Giòn	Hợp Lý	54.000,0	4,5	50,0	
240	Hồ Rừng Vầu	Hợp Lý	280.000,0	5,9	83;101	
241	Hồ Ba Đám	Hợp Lý	177.000,0	9,2	86,0	
242	Hồ Sen	Hợp Lý	85.000,0	5,0	100,0	
243	Hồ Đồng Tiểu	Hợp Lý	8.600,0	5,0	150,0	
244	Hồ Độc Chùa	Hợp Lý	14.900,0	5,0	200,0	
245	Hồ Đồng Chông	Hợp Lý	43.100,0	5,0	150,0	
246	Hồ Đồng Chèo	Hợp Lý	25.100,0	5,0	115,0	
247	Hồ Cây Ngái	Tiên Lữ	100.000,0	4,0	170,0	
248	Hồ Đồng Bàm	Tiên Lữ	80.000,0	4,0	150,0	
249	Hồ Chùa Vàng	Liên Hòa	33.000,0	5,0	100,0	
250	Hồ Thụy Điền	Tam Sơn	74.000,0	3,5	120,0	
251	Hồ Hang Hủ	Tam Sơn	360.000,0	6,5	150,0	
252	Hồ Ôn trên	Sông Lô	74.000,0	3,0	120,0	
253	Hồ Cây Quân	Sông Lô	52.000,0	2,0	90,0	
254	Hồ Đồng Lão	Yên Lãng	154.000,0	2,0	90,0	
255	Hồ Thống Nhất	Yên Lãng	159.000,0	2,5	100,0	
256	Hồ Mạn Dê	Yên Lãng	52.000,0	2,2	70,0	
257	Hồ Minh Tân	Yên Lãng	52.000,0	3,0	80,0	
258	Hồ Độc Mai	Hải Lựu	2.000,0	6,5	100,0	
259	Hồ Bờ Sấn	Hải Lựu	53.000,0	2,5	108,0	
260	Hồ Ngòi Lấp	Hải Lựu	53.000,0	2,0	80,0	
261	Hồ Chằm Sậy	Hải Lựu	75.000,0	2,5	90,0	
262	Hồ Đồng Mọc	Hải Lựu	52.000,0	3,0	120,0	
263	Hồ Hồ Hóp	Hải Lựu	154.000,0	2,5	60,0	

264	Hồ Đập Đá Mài	Hải Lưu	159.000,0	4,0	120,0	
265	Hồ Đồng Viên	Tam Sơn	52.000,0	2,5	90,0	
266	Hồ Cửa Rừng	Hải Lưu	53.000,0	2,0	60,0	
267	Hồ Đồng Chông	Sông Lô	53.000,0	2,0	50,0	
268	Hồ Vực Xanh	Sông Lô	75.000,0	1,5	200,0	
269	Hồ Hoa Mít	Sông Lô	235.000,0	2,0	100,0	
270	Hồ Đồng Lớn	Tam Sơn	180.000,0	5,6	190,0	
271	Hồ Chằm Xác	Tam Sơn	198.000,0	7,0	170,0	
272	Hồ Ao Hồ	Tam Sơn	4.400,0	5,0	70,0	
273	Hồ Vườn Cũ	Tam Sơn	198.000,0	7,0	170,0	
274	Hồ Răng Sinh	Yên Lãng	2.100,0	5,0	50,0	
275	Hồ Cây Tre	Yên Lãng	8.600,0	5,0	85,0	
276	Hồ Dộc Dong	Yên Lãng	1.900,0	6,0	60,0	
277	Hồ Sáu Giông	Yên Lãng	4.500,0	8,0	90,0	
278	Hồ Dộc Hồ	Yên Lãng	2.200,0	5,0	80,0	
279	Hồ Bãi Sậy	Yên Lãng	161.000,0	8,0	60,0	
280	Hồ Dộc Vầu	Yên Lãng	352.000,0	9,0	100,0	
281	Hồ Cây Đa	Yên Lãng	25.000,0	7,5	60,0	
282	Hồ Yên Thiết	Yên Lãng	2.600,0	6,5	80,0	
283	Hồ Ao Làng	Yên Lãng	108.000,0	5,0	50,0	
284	Hồ Mắc Me	Hải Lưu	227.000,0	2,0	60,0	
285	Hồ Ngoảng	Hải Lưu	117.000,0	3,0	90,0	
286	Hồ Mả Bạo	Hải Lưu	240.000,0	9,4	100,0	
287	Hồ Đàm Giếng	Hải Lưu	100.000,0	5,0	90,0	
288	Hồ Đập Khu Lê	Hải Lưu	117.000,0	3,0	50,0	
289	Hồ Đá Ngang	Hải Lưu	240.000,0	6,9	94,0	
290	Hồ Chằm Gia	Hải Lưu	100.000,0	7,0	80,0	
291	Hồ Lỗ Rội	Hải Lưu	80.000,0	5,0	50,0	
292	Đập Liễn Sơn	Thái Hòa		5,2	115,0	
293	Đập Thượng	Bình Tuyên		5,0	97,0	
294	Đập Thanh Lâu	Sơn Đông		5,0	185,0	
295	Đập Đồng Giàng	Lập Thạch		6,0	150,0	
296	Đập Bà Bùi	Sơn Đông		5,0	60,0	
297	Đập Áng Là	Sơn Đông		6,0	80,0	
298	Hồ Khăm	Nật Sơn	216.000,0	8,7	94,5	
299	Hồ Hôi Công	Hợp Kim	400.000,0	9,0	121,0	
300	Hồ Sáng Ngoài	Nật Sơn	70.000,0	5,0	98,0	
301	Hồ Tam Long	Lạc Thủy	310.000,0	8,0	193,0	
302	Hồ Cây Khế	Lạc Thủy	32.000,0	6,5	60,0	
303	Hồ Bong	Tân Lạc	40.140,0	9,5	92,8	
304	Hồ Lũng Trong	Tân Lạc	230.000,0	8,0	90,0	
305	Hồ Rền	Tân Lạc	150.000,0	7,0	87,0	
306	Hồ Đàm B	Tân Lạc	150.000,0	7,0	76,0	
307	Hồ Đàm A	Tân Lạc	200.000,0	8,0	92,0	
308	Hồ Tụn	Tân Lạc	80.000,0	6,0	65,0	
309	Hồ Bọc	Tân Lạc	120.000,0	5,0	50,0	
310	Hồ Tao	Tân Lạc	40.000,0	5,0	135,0	

311	Hồ Dồ	Vân Sơn	60.000,0	7,0	50,0	
312	Hồ Hồng	Toàn Thắng	300.000,0	8,0	50,0	
313	Hồ Áo	Toàn Thắng	200.000,0	8,0	78,0	
314	Hồ Suối Con	Toàn Thắng	130.000,0	9,0	60,0	
315	Hồ Ủi Giang	Toàn Thắng	300.000,0	6,0	115,0	
316	Hồ Giao	Toàn Thắng	150.000,0	6,0	50,0	
317	Hồ Cáp	Toàn Thắng	200.000,0	6,0	56,0	
318	Hồ Tráng Đụn	Lạc Sơn	320.000,0	8,0	200,0	
319	Hồ Cai	Đại Đồng	660.000,0	8,0	250,0	
320	Hồ Beo	Lạc Sơn	220.000,0	7,0	150,0	
321	Hồ Cành + Hồ Lay (Bai Mạ)	Lạc Sơn	260.000,0	8,0	120,0	
322	Hồ Âm	Mường Vang	350.000,0	8,0	110,0	
323	Hồ Đồng Bá	Mường Vang	200.000,0	8,0	200,0	
324	Hồ Tura	Nhân Nghĩa	470.000,0	7,0	120,0	
325	Hồ Khoang Dạt	Quyết Thắng	250.000,0	8,0	172,0	
326	Hồ Tre I	Thượng Cốc	215.000,0	5,0	45,0	
327	Hồ Nà Liên	Thượng Cốc	370.000,0	9,0	115,0	
328	Hồ Trang II	Thượng Cốc	200.000,0	9,0	80,0	
329	Hồ Rộc Khui	Thượng Cốc	130.000,0	6,0	25,0	
330	Hồ Ghò Chè 1	Thượng Cốc	490.000,0	7,0	90,0	
331	Hồ Ghò Chè 2	Thượng Cốc	420.000,0	8,0	90,0	
332	Hồ Bằng	Mường Thàng	60.000,0	7,6	70,0	
333	Hồ Mười	Cao Phong	300.000,0	9,8	152,4	
334	Hồ Mới	Cao Phong	50.000,0	4,0	40,0	
335	Hồ Kinh	Cao Phong	10.000,0	5,0		
336	Hồ Thá	Kỳ Sơn	500.000,0	8,0	65,0	
337	Hồ Bún	Kỳ Sơn	200.000,0	8,0	50,0	
338	Hồ Mỏ Lâu	Mai Châu	400.000,0	5,0	180,0	
339	Hồ Bình Lý	Đà Bắc	35.000,0	6,0	80,0	
340	Hồ Riêng	Đà Bắc	450.000,0	6,5	150,0	
341	Hồ Nà Ròng	Đà Bắc	45.000,0	6,0	60,0	
342	Hồ Mu Công	Đà Bắc	130.000,0	6,0	40,0	
343	Hồ Mạ	Đà Bắc	45.000,0	8,0	70,0	
344	Hồ Búa	Quy Đức	25.000,0	6,0	100,0	
345	Hồ Chao	Mường Thàng	50.000,0	5,0	100,0	
346	Hồ Gò Cáp	Lương Sơn	360.000,0	5,0	70,0	
347	Hồ Chông	Lạc Sơn	50.000,0	3,0	27,0	
348	Hồ Man	Lạc Sơn	70.000,0	6,0	346,0	
349	Hồ Khòng Pỏ	Yên Phú	30.000,0	5,0	70,0	
350	Hồ Quốc, Bai Trăn	Yên Phú	30.000,0	5,0	70,0	
351	Hồ Cốc II	Lạc Sơn	140.000,0	6,7	140,0	
352	Hồ Thăm	Lạc Sơn	30.000,0	6,0		
353	Hồ Quang	Lạc Sơn	20.000,0	6,0	6,0	
354	Hồ Viêng + hồ Cốc I	Lạc Sơn	106.200,0	8,3	206,0	
355	Hồ Quảng	Lạc Sơn	50.000,0	9,0	60,0	
356	Hồ Vó Chứa + Rộc Póng	Lạc Sơn	100.000,0	5,0	60,0	

357	Hồ Vươn	Lạc Sơn	25.000,0	6,0	250,0	
358	Hồ Đập Trang	Lạc Sơn	30.000,0	6,0	30,0	
359	Hồ Đập Trên	Lạc Sơn	30.000,0	7,0	40,0	
360	Hồ Rộc Mùn	Mường Vang	40.000,0	5,0	39,0	
361	Hồ Ngọc Luộc	Nhân Nghĩa	70.000,0	8,0	65,0	
362	Hồ Rộc Khở	Nhân Nghĩa	130.000,0	7,0	90,0	
363	Hồ Chẹ	Đại Đồng	70.000,0	7,0	135,0	
364	Hồ Chơ	Đại Đồng	120.000,0	7,0	233,0	
365	Hồ Bái	Đại Đồng	12.000,0	5,0	126,0	
366	Hồ Kịch Ngựa	Lạc Sơn	120.000,0	6,0	75,0	
367	Đập Bán	Lạc Sơn	120.000,0	5,0	80,0	
368	Hồ Háng Bò	Thượng Cốc	40.000,0	6,0	45,0	
369	Đầm Bách	Thượng Cốc	40.000,0	8,0	35,0	
370	Hồ Rộc Con	Thượng Cốc	40.000,0	7,0	50,0	
371	Hồ Ngọc Quéo	Yên Phú	100.000,0	7,0	70,0	
372	Hồ Cạnh	Yên Phú	100.000,0	8,0	85,0	
373	Hồ Đầm Ma	Yên Phú	40.000,0	5,0	70,0	
374	Hồ Đập Mùn	Yên Phú	20.000,0	8,0	37,0	
375	Hồ Khi	Yên Phú	122.000,0	6,5		
376	Hồ Rộc Deo	Yên Phú	167.000,0	8,8	168,2	
377	Hồ Rộc Chát	Yên Phú	189.000,0	7,0		
378	Hồ Bợ + Hồ Ngọc Vó	Yên Phú	150.000,0	4,0	120,0	
379	Hồ Rộc Kháo	Nhân Nghĩa	100.000,0	8,0	193,0	
380	Hồ Dững	Nhân Nghĩa	170.000,0	5,0	40,0	
381	Hồ Nà Mè	Nhân Nghĩa	130.000,0	6,0	96,0	
382	Hồ Đập Nà Lang	Nhân Nghĩa	40.000,0	5,0	16,0	
383	Hồ Rộc Khú	Nhân Nghĩa	40.000,0	6,0	17,0	
384	Hồ Ngọc Khánh	Nhân Nghĩa	40.000,0	5,0	58,0	
385	Hồ Bưng	Nhân Nghĩa	150.000,0	8,0	75,0	
386	Hồ Tang Khuốc	Lạc Sơn	30.000,0	6,0	28,0	
387	Hồ Đầm Lầm	Lạc Sơn	30.000,0	6,0	20,0	
388	Hồ Đập Trám	Lạc Sơn	30.000,0	7,0	30,0	
389	Hồ Khạ Bông	Lạc Sơn	20.000,0	5,0	28,0	
390	Hồ Đầm Bể	Yên Phú	30.000,0	5,0	60,0	
391	Hang Trâu	Yên Phú	20.000,0	5,0	40,0	
392	Hồ Vó	Yên Phú	50.000,0	6,0	40,0	
393	Hồ Rộc Rạch	Yên Phú	50.000,0	5,0	45,0	
394	Hồ Đầm Bể	Yên Phú	50.000,0	5,0	60,0	
395	Hồ Rộc Ốc + Rộc Mùn + Đầm Bách + Vó Bi	Yên Phú	50.000,0	5,0	80,0	
396	Hồ Bưng 2	Yên Phú	100.000,0	9,0	100,0	
397	Hồ Đan	Yên Phú	80.000,0	6,0	90,0	
398	Hồ Vó Láo	Lạc Sơn	190.000,0	7,0	80,0	
399	Hồ Vó Cống	Lạc Sơn	30.000,0	5,0	60,0	
400	Hồ Vó Cống	Lạc Sơn	50.000,0	5,0	100,0	
401	Hồ Đút	Đại Đồng	80.000,0	7,0	100,0	
402	Hồ Khang Lọt	Đại Đồng	10.000,0	5,0		

403	Hồ Khậm Mọn	Đại Đồng	10.000,0	9,0		
404	Hồ Nạch	Đại Đồng	140.000,0	7,0	420,0	
405	Hồ Khải	Lạc Sơn	65.000,0	9,0	80,0	
406	Hồ Quài	Lạc Sơn	40.000,0	6,0	120,0	
407	Hồ Ghò Cha	Yên Nghiệp	100.000,0	6,0	120,0	
408	Hồ Yên Kim	Yên Nghiệp	100.000,0	1,7	122,0	
409	Hồ Nước Ang	Tiên Phong	21.000,0	7,0	60,0	
410	Hồ Vô 1	Cao Phong	50.000,0	2,0	25,0	
411	Hồ Trẹo	Cao Phong	30.000,0	5,0		
412	Hồ Cáp	Cao Phong	70.000,0	6,0	90,0	
413	Hồ Quảng	Cao Phong	50.000,0	4,8	123,0	
414	Đập Đăng Phú	Cao Dương	130.000,0	7,5	30,0	
415	Hồ Khoang Bưởi	Liên Sơn	130.000,0	9,0	72,0	
416	Hồ Suối Vân	Liên Sơn	32.870,0	8,4	121,8	
417	Hồ Chằm Sy	Cao Dương	203.000,0	6,4	44,0	
418	Hồ Đồi Bẩn	Cao Dương	32.000,0	4,0	77,0	
419	Hồ Chúi Le	Liên Sơn	90.000,0	6,0	50,0	
420	Hồ Chôm (Bai Chôm)	Thịnh Minh	100.000,0	4,0	65,0	
421	Hồ Trâu Đầm	Thịnh Minh	100.000,0	4,0	80,0	
422	Hồ Mẹ	Quyết Thắng	95.700,0	9,8	58,3	
423	Hồ Giang	Liên Sơn	0,0	9,0	60,0	
424	Hồ Quèn Nhạ	Yên Thủy	180.000,0	8,0	300,0	
425	Hồ Đầm Lâm	Yên Trị	86.000,0	6,6	55,3	
426	Hồ Thành	Yên Trị	22.000,0	5,0	58,8	
427	Hồ Ao Khoai	Yên Trị	25.000,0	5,6	66,3	
428	Hồ Đầm Hòn	Yên Trị	17.000,0	5,5	54,8	
429	Hồ Suối Đô	Lạc Lương	73.000,0	7,8	109,0	
430	Hồ Sập Vợn	Lạc Lương	99.000,0	6,0	147,0	
431	Hồ Sậm Cả	Lạc Lương	98.000,0	7,1	138,5	
432	Hồ Khuyến	Lạc Lương	40.000,0	6,0	323,0	
433	Hồ xóm Đầm	Lạc Lương	17.000,0	5,0	120,0	
434	Hồ xóm Hồng	Lạc Lương	16.000,0	5,0	57,0	
435	Hồ Hơm	Lạc Lương	28.000,0	5,0	198,4	
436	Hồ Nhuội	Lạc Lương	96.000,0	5,0	810,0	
437	Hồ Heo	Lạc Lương	22.000,0	5,0	294,4	
438	Hồ Hang	Lạc Lương	26.000,0	5,0	380,4	
439	Hồ Ngái	Lạc Lương	34.000,0	7,0	310,5	
440	Hồ Bách	Lạc Lương	77.000,0	5,0	1.013,0	
441	Hồ Đốc	Lạc Lương	13.000,0	5,0	204,3	
442	Hồ Cây Chu	Yên Trị	122.000,0	7,5	100,0	
443	Hồ Bai Ấm	Yên Trị	30.000,0	7,0	70,0	
444	Hồ Đồng Vó	Yên Trị	0,0	5,0	100,0	
445	Hồ Đồng Đồi	Yên Trị	0,0	5,0	100,0	
446	Hồ Thượng	Yên Thủy	30.000,0	7,5		
447	Hồ Lạng	Yên Thủy	15.000,0	5,0		
448	Hồ Ngọc Láo	Yên Thủy	46.000,0	8,0	50,0	

449	Hồ Bura Giang	Dũng Tiến	40.000,0	6,0	136,9	
450	Hồ Pheo	Quyết Thắng	50.000,0	5,8	131,0	
451	Hồ Bến Rím	Lạc Thủy	170.000,0	5,0	195,0	
452	Hồ Cầu Đô	Lạc Thủy	73.000,0	8,5	90,0	
453	Hồ Vồ	Lạc Thủy	52.000,0	8,0	130,0	
454	Hồ Rộc Mít	Lạc Thủy	4.000,0	6,5	42,0	
455	Hồ Cây Đa	Lạc Thủy	20.000,0	5,0	50,0	
456	Hồ Địa Chất	Lạc Thủy	145.000,0	4,0	52,0	
457	Hồ Rộc Iêng	Lạc Thủy	80.000,0	4,0	51,0	
458	Hồ Gò Ghen	Lạc Thủy	80.000,0	7,0	65,0	
459	Hồ Gốc Đa	Tân Lạc	167.000,0	3,7	85,5	
460	Hồ Lún	Tân Lạc	433.000,0	8,0	152,0	
461	Hồ Rộc Luộc	Tân Lạc	140.000,0	6,0	64,0	
462	Hồ Suối Cái	Tân Lạc	60.000,0	5,0	50,0	
463	Hồ Các	Tân Lạc	100.000,0	6,0	50,0	
464	Hồ Đồng Anh	Tân Lạc	100.000,0	7,0	35,0	
465	Hồ Múc	Tân Lạc	140.000,0	6,0	70,0	
466	Hồ Bận	Tân Lạc	100.000,0	5,0	40,0	
467	Hồ Cửa Cái	Tân Lạc	100.000,0	5,0	64,0	
468	Hồ Bó Dao	Tân Lạc	6.400,0	6,5	58,5	
469	Hồ Vàng	Tân Lạc	120.000,0	7,0	52,0	
470	Hồ Quảng	Tân Lạc	60.000,0	8,0	40,0	
471	Hồ Tà	Tân Lạc	150.000,0	9,0	45,0	
472	Hồ Lan 1	Tân Lạc	100.000,0	5,0		
473	Hồ Lan 2	Tân Lạc	100.000,0	6,0		
474	Hồ Rộc Chu	Tân Lạc	16.250,0	5,5	79,0	
475	Hồ Vó Khỏi	Tân Lạc	80.000,0	4,0	42,0	
476	Hồ Bông Ráng Trạch	Toàn Thắng	218.000,0	4,9	55,6	
477	Hồ Búng	Toàn Thắng	32.000,0	7,5	45,0	
478	Hồ Thẩn	Toàn Thắng	16.000,0	5,7		
479	Hồ Ôm	Tân Lạc	100.000,0	7,0	40,0	
480	Hồ Bưng	Tân Lạc	80.000,0	6,0	45,0	
481	Hồ Trăm	Tân Lạc	50.000,0	5,0	45,0	
482	Hồ Hồng Nhò	Lạc Thủy	75.000,0	6,0	55,0	
483	Hồ Tụn - Bọc	Tân Lạc	80.000,0	6,0	65,0	
484	Hồ Tùn	Tân Lạc	10.000,0	3,0	92,0	
485	Hồ Chăn	Tân Lạc	150.000,0	7,0	30,0	
486	Hồ Mòn	Tân Lạc	100.000,0	9,0	50,0	
487	Hồ Dơn	Tân Lạc	49.970,0	8,0	36,0	
488	Hồ Tuôm	Tân Lạc	80.000,0	5,0	17,0	
489	Hồ Be	Tân Lạc	300.000,0	5,0	30,0	
490	Hồ Kén + hồ Dón	Lạc Sơn	430.000,0	4,0	170,0	
491	Hồ Mỏ Luông	Mai Hạ	200.000,0	4,5	120,0	
492	Hồ Vó Cối	Lạc Sơn	50.000,0	4,0	120,0	
493	Hồ Cả	Lạc Sơn	15.000,0	9,0	110,0	
494	Hồ Vó Cống	Yên Phú	50.000,0	4,0	45,0	
495	Hồ Vó Ngả	Yên Phú	50.000,0	5,0	120,0	

496	Hồng Khòm	Yên Phú	90.000,0	4,0	157,0	
497	Hồ Tre	Ngọc Sơn	190.000,0	3,0	40,0	
498	Hồ Veo	Ngọc Sơn	110.000,0	3,0	70,0	
499	Hồ Trà Đa	Lạc Sơn	100.000,0	5,0	40,0	
500	Hồ Cộ Trâu	Mường Vang	40.000,0	7,0	70,0	
501	Hồ Thê	Nhân Nghĩa	40.000,0	5,0	172,0	
502	Hồ Phụng	Nhân Nghĩa	40.000,0	7,0	20,0	
503	Hồ Rộc Đồ	Nhân Nghĩa	40.000,0	8,0	25,0	
504	Hồ Láng	Đại Đồng	40.000,0	5,0	215,0	
505	Hồ Rộc Xi	Yên Phú	20.000,0	8,0	111,0	
506	Hồ Rộc Chát	Nhân Nghĩa	40.000,0	5,0	15,0	
507	Hồ Sung	Yên Thủy	50.000,0	3,0	300,0	
508	Hồ Bai Lở	Yên Thủy	112.000,0	4,0	797,0	
509	Hồ Nhâm	Yên Thủy	75.000,0	2,8	478,6	
510	Hồ Đàm Xá	Yên Trị	130.000,0	2,5	331,5	
511	Hồ Tắc Lót	Yên Thủy	175.000,0	3,5		
512	Hồ Bèo	Lạc Lương	116.000,0	4,0	499,0	
513	Hồ Vó Pon	Yên Thủy	71.000,0	3,0	300,0	
514	Hồ Đồng Quên	Lạc Thủy	120.000,0	2,5	167,0	
515	Hồ Đồng Nội	Lạc Thủy	150.000,0	3,0	102,0	
516	Hồ Cành Bể	Lạc Thủy	65.925,0	3,2	30,0	
517	Hồ Đồng Sâu + Cây Đa	An Bình	40.000,0	6,8	59,2	
518	Hồ Cây Táo	An Nghĩa	110.000,0	3,0	45,0	
519	Hồ Sim	Tân Lạc	200.000,0	9,0	45,0	
520	Hồ Tầm Cạn	Tân Lạc	150.000,0	7,0	32,0	
521	Hồ Đồng Châm	Tân Lạc	100.000,0	5,0	42,0	
522	Hồ Chu	Tân Lạc	16.250,0	5,0	42,0	
523	Hồ Rộc Cát	Mường Bi	20.080,0	6,3	55,0	
524	Hồ Thiếng	Tân Lạc	50.000,0	4,0	32,0	
525	Hồ Nà Niu	Tân Lạc	50.000,0	4,0	35,0	
526	Hồ Khỏ	Tân Lạc	100.000,0	9,0	30,0	
527	Hồ Hạng	Tân Lạc	80.000,0	6,0	40,0	
528	Hồ Quẩn	Toàn Thắng	100.000,0	3,0	30,0	
529	Hồ Hoàn	Toàn Thắng	100.000,0	6,0	36,0	
530	Hồ Găng	Mường Hoa	100.000,0	5,0	50,0	
531	Hồ Rộc Cốc	Hợp Kim	107.000,0	8,9	146,5	
532	Hồ Cái Cha II	Hợp Kim	346.000,0	8,8	50,4	
533	Hồ Bai Khi	Hợp Kim	152.000,0	7,8	129,7	
534	Hồ Suối Chỏi	Hợp Kim	70.000,0	8,5		
535	Hồ Bùi	Hợp Kim	30.000,0	5,0		
536	Hồ Rộc Đệm	Hợp Kim	10.000,0	5,0		
537	Hồ Đồng Đa	Hợp Kim	40.000,0	5,0		
538	Hồ Chanh	Kim Bôi	30.000,0	8,0		
539	Hồ Cạm cỏ	Mường Động	150.000,0	7,0		
540	Hồ Ve	Mường Động	20.000,0	7,0		
541	Hồ Dối	Kỳ Sơn	100.000,0	6,0	30,0	
542	Hồ Suối mùi	Kỳ Sơn	300.000,0	7,0	50,0	

543	Hồ Bình Tiến	Kỳ Sơn	120.000,0	7,0	100,0	
544	Hồ Nguyễn	Kỳ Sơn	200.000,0	6,0		
545	Hồ Tân Thành	Kỳ Sơn	100.000,0	6,0		
546	Hồ Can 1	Kỳ Sơn	300.000,0	8,0	60,0	
547	Hồ Rộc Bách	Phường Hòa Bình	200.000,0	5,0		
548	Hồ Gốc Sáu	Phường Tân Hòa	200.000,0	7,9	54,0	
549	Hồ Gai	Phường Hòa Bình	450.000,0	5,0		
550	Hồ Ông Nam	Cao Phong	70.000,0	6,0		
551	Hồ Nông Trường	Yên Thủy	400.000,0			
552	Hồ Mè	Đà Bắc	15.000,0	3,0	90,0	
553	Hồ Trúc Sơn	Đà Bắc	12.000,0	6,0	150,0	
554	Hồ Suối Hối	Đà Bắc	30.000,0	7,0	60,0	
555	Hồ Đồng Khai	Hợp Kim	50.000,0	7,8		
556	Hồ Suối Chuột	Nậm Sơn	40.000,0	7,0		
557	Hồ Gò Thấu	Nậm Sơn	40.000,0	7,0		
558	Hồ Gò Tang	Nậm Sơn	50.000,0	8,0		
559	Hồ Dưng	Nậm Sơn	20.000,0	5,0		
560	Hồ Khả trên	Nậm Sơn	30.000,0	7,0		
561	Hồ Duôi	Mường Động	40.000,0	5,0		
562	Hồ Suối kho	Kim Bôi	40.000,0	8,0		
563	Hồ Suối Dọc	Kim Bôi	50.000,0	9,5		
564	Hồ Suối Đất	Kim Bôi	35.000,0	5,4		
565	Hồ Suối Vắn	Nậm Sơn	20.000,0	7,0		
566	Hồ Thao Cả	Mường Động	70.000,0	5,0		
567	Hồ Cốc	Kim Bôi	196.000,0	8,0		
568	Hồ Mỹ Đông	Dũng Tiến	50.000,0	7,0	125,1	
569	Hồ Đông Hòa	Dũng Tiến	30.000,0	5,0	106,3	
570	Hồ Khót	Nậm Sơn	50.000,0	7,0		
571	Hồ Xóm Đồi	Kim Bôi	40.000,0	5,0		
572	Hồ Ngheo	Kim Bôi	20.000,0	6,0		
573	Hồ Mên Bôi	Kim Bôi	215.000,0	9,0		
574	Hồ Nà Khuốc	Kim Bôi	50.000,0	5,0		
575	Hồ Nà Bưởi	Kim Bôi	140.000,0	4,0	100,0	
576	Hồ Láo Nghiệt	Kim Bôi	240.000,0	7,5	100,0	
577	Hồ Mỹ Tây	Dũng Tiến	50.000,0	5,0	20,0	
578	Hồ Kỵ	Dũng Tiến	115.000,0	8,0	50,0	
579	Hồ Khẹt	Dũng Tiến	70.000,0	7,0	50,0	
580	Hồ Mọi	Dũng Tiến	30.000,0	5,0	30,0	
581	Hồ Bưng	Dũng Tiến	80.000,0	6,0	45,0	
582	Hồ Gốc quày	Dũng Tiến	30.000,0	5,0	20,0	
583	Hồ Xôm	Tân Lạc	55.000,0	4,0	40,0	
584	Hồ Đá Lọc	Lương Sơn	100.000,0	5,0	140,6	
585	Hồ Suối Sỏi	Cao Dương	150.000,0	3,5	70,0	
586	Hồ Bì	Liên Sơn	300.000,0	5,0	40,0	
587	Hồ Sáu Thượng	Lương Sơn	100.000,0	4,0	10,0	
588	Hồ Suối Vải	Lạc Thủy	21.000,0	7,5	75,0	

589	Hồ Yên Bồng II	Lạc Thủy	400.000,0	9,5	80,0	
590	Đập Học Lập	Mường Thành	10.000,0	9,7		
591	Hồ Vành	Nậm Sơn	150.000,0	10,5		
592	Hồ An Thịnh (An Thịnh III)	Cao Dương	100.000,0	6,0	31,0	
593	Hồ Thạch Tài (Đập Quán Quỳện)	Cao Dương	150.000,0	7,0	35,0	
594	Hồ Rộc Cầm	Hợp Kim	89.000,0	7,6	113,2	
595	Hồ Hào Tân	Đà Bắc	45.000,0	2,0	40,0	
596	Hồ Liên Kết	Yên Trị	80.000,0	3,3	100,0	
597	Hồ Vành	Thượng Cốc	293.000,0	14,7	74,6	